

Công ty Cổ phần Tập đoàn Kido

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024



Công ty Cổ phần Tập đoàn Kido

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	3
Báo cáo soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	4 - 5
Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ	6 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ	9 - 10
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	11 - 38

Công ty Cổ phần Tập đoàn Kido

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Tập đoàn Kido ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh ("GCNĐKKD") số 4103001184 do Sở Kế hoạch và Đầu tư ("SKHĐT") Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 6 tháng 9 năm 2002, và các GCNĐKKD điều chỉnh sau đó.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy phép Niêm yết số 39/UBCK-GPNY do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 18 tháng 11 năm 2005.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là mua bán thực phẩm, dầu nguyên liệu và quản lý các khoản đầu tư vào các công ty con.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại số 138 - 142 Hai Bà Trưng, Phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Trần Kim Thành	Chủ tịch
Ông Trần Lệ Nguyên	Phó Chủ tịch
Bà Vương Bửu Linh	Thành viên
Bà Vương Ngọc Xiêm	Thành viên
Ông Trần Quốc Nguyên	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Xuân Liễu	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Thuận	Thành viên độc lập
Ông Nguyễn Gia Huy Chương	Thành viên độc lập
Ông Nguyễn Đức Trí	Thành viên độc lập

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Ban Kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Nguyễn Thị Ngọc Chi	Trưởng Ban
Ông Lương Quang Hiến	Thành viên
Bà Lương Mỹ Duyên	Thành viên

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Trần Lệ Nguyên	Tổng Giám đốc
Bà Vương Bửu Linh	Phó Tổng Giám đốc
Bà Vương Ngọc Xiêm	Phó Tổng Giám đốc
Ông Wang Ching Hua	Phó Tổng Giám đốc
Ông Mai Xuân Trầm	Phó Tổng Giám đốc
Ông Bùi Thanh Tùng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Quốc Nguyên	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Tiến Hoàng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Mã Thanh Danh	Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Xuân Liễu	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Công Hạo	Phó Tổng Giám đốc

bổ nhiệm ngày 29 tháng 7 năm 2024

Công ty Cổ phần Tập đoàn Kido

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là Ông Trần Kim Thành.

Ông Trần Lệ Nguyên được Ông Trần Kim Thành ủy quyền để ký báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 theo Giấy Ủy quyền số 20/2024/UQ-KDC ngày 1 tháng 1 năm 2024.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

- lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ; và
- lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo.

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2024, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Công ty có các công ty con như được trình bày trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC - Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại các văn bản này, Công ty cũng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con ("Tập đoàn") cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 đề ngày 29 tháng 8 năm 2024.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn.

CÔNG TY CỔ PHẦN
TẬP ĐOÀN
KIDO

Trần Lê Nguyên
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 29 tháng 8 năm 2024

Số tham chiếu: 0011611908-67746416/LR

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Quý Cổ đông của Công ty Cổ phần Tập đoàn Kido

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Tập đoàn Kido ("Công ty") được lập ngày 29 tháng 8 năm 2024 và được trình bày từ trang 6 đến trang 38, bao gồm bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ vào ngày 30 tháng 6 năm 2024, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đi kèm.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính riêng giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2024, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Dương Lê Anthony
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNDKHN kiểm toán
Số: 2223-2023-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 29 tháng 8 năm 2024

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		3.401.496.423.434	4.166.456.771.102
110	I. Tiền	4	751.893.063.709	1.295.109.444.030
111	1. Tiền		751.893.063.709	1.095.109.444.030
112	2. Các khoản tương đương tiền		-	200.000.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		70.399.951.335	515.077.587.704
121	1. Chứng khoán kinh doanh		401.120.064	401.120.064
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		(1.168.729)	(1.194.057)
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	12.1	70.000.000.000	514.677.661.697
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn	5	2.297.969.088.911	2.229.347.205.629
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng		566.251.663.871	710.622.410.233
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		180.419.865.544	114.280.192.398
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn		175.000.000.000	-
136	4. Phải thu ngắn hạn khác		1.467.754.286.841	1.495.901.330.343
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(91.456.727.345)	(91.456.727.345)
140	IV. Hàng tồn kho	6	262.117.871.809	113.194.569.884
141	1. Hàng tồn kho		262.323.836.332	117.621.199.306
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(205.964.523)	(4.426.629.422)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		19.116.447.670	13.727.963.855
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	7	15.500.411.078	13.653.447.745
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		3.512.347.748	-
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		103.688.844	74.516.110
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		6.719.316.643.039	6.701.905.572.920
210	I. Các khoản phải thu dài hạn	8	9.661.149.878	16.406.676.074
212	1. Trả trước cho người bán dài hạn		9.661.149.878	9.661.149.878
216	2. Phải thu dài hạn khác		-	6.745.526.196
220	II. Tài sản cố định		325.510.865.602	335.630.441.249
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	318.013.280.284	327.563.044.177
222	Nguyên giá		412.986.193.909	410.419.852.273
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(94.972.913.625)	(82.856.808.096)
227	2. Tài sản cố định vô hình	10	7.497.585.318	8.067.397.072
228	Nguyên giá		41.750.175.193	41.750.175.193
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(34.252.589.875)	(33.682.778.121)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn	11	46.958.003.685	1.313.455.000
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		46.958.003.685	1.313.455.000
250	IV. Đầu tư tài chính dài hạn	12.2	6.257.188.810.110	6.258.628.775.146
251	1. Đầu tư vào các công ty con		5.077.511.745.649	5.076.352.637.869
252	2. Đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết		2.005.225.628.835	2.005.225.628.835
254	3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(825.548.564.374)	(822.949.491.558)
260	V. Tài sản dài hạn khác		79.997.813.764	89.926.225.451
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	7	49.437.619.442	51.878.921.141
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	27.3	30.560.194.322	38.047.304.310
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		10.120.813.066.473	10.868.362.344.022

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024

VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		3.442.038.488.054	4.237.489.119.373
310	I. Nợ ngắn hạn		3.188.317.948.400	3.731.869.027.720
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	13	667.642.064.057	585.769.515.693
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	14	212.796.384.943	341.191.555.772
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	2.299.241.346	43.865.099.319
315	4. Chi phí phải trả ngắn hạn	16	180.913.836.735	258.976.736.715
318	5. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		2.806.951.759	-
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	17	66.863.082.634	314.950.349.223
320	7. Vay ngắn hạn	19	2.000.324.911.203	2.145.877.297.275
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	18	54.671.475.723	41.238.473.723
330	II. Nợ dài hạn		253.720.539.654	505.620.091.653
337	1. Phải trả dài hạn khác		12.000.000	2.981.191.247
338	2. Vay dài hạn	19	246.177.999.987	494.903.999.989
342	3. Dự phòng phải trả dài hạn		7.530.539.667	7.734.900.417
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		6.678.774.578.419	6.630.873.224.649
410	I. Vốn chủ sở hữu	20	6.678.774.578.419	6.630.873.224.649
411	1. Vốn cổ phần		2.898.063.160.000	2.898.063.160.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		2.898.063.160.000	2.898.063.160.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		2.292.253.519.262	3.157.496.752.530
415	3. Cổ phiếu quỹ		-	(865.273.143.268)
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		51.162.916.267	51.162.916.267
420	5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		16.135.952.841	16.135.952.841
421	6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		1.421.159.030.049	1.373.287.586.279
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		1.347.867.586.279	1.298.413.206.288
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này		73.291.443.770	74.874.379.991
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		10.120.813.066.473	10.868.362.344.022



Trần Minh Nguyệt
Người lập



Nguyễn Thị Oanh
Kế toán trưởng



Trần Lê Nguyễn
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 29 tháng 8 năm 2024

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023
01	1. Doanh thu bán hàng	21.1	4.058.280.322.334	5.150.853.742.772
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	21.1	(127.242.991.187)	(117.997.837.897)
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng	21.1	3.931.037.331.147	5.032.855.904.875
11	4. Giá vốn hàng bán	22	(3.574.536.290.767)	(4.434.807.427.458)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng		356.501.040.380	598.048.477.417
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	21.2	157.834.871.755	712.938.742.897
22 23	7. Chi phí tài chính Trong đó: Chi phí lãi vay	23	(55.237.599.873) (49.197.205.744)	(114.825.465.353) (102.553.674.592)
25	8. Chi phí bán hàng	24	(286.849.986.755)	(576.048.152.742)
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	(91.554.860.579)	(215.071.662.501)
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		80.693.464.928	405.041.939.718
31	11. Thu nhập khác		1.890.847.374	4.105.808.603
32	12. Chi phí khác		(1.805.758.544)	(3.256.930.628)
40	13. Lợi nhuận khác		85.088.830	848.877.975
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		80.778.553.758	405.890.817.693
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	27.1	-	(103.478.332.998)
52	16. (Chi phí) thu nhập thuế TNDN hoãn lại	27.1	(7.487.109.988)	19.549.445.382
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		73.291.443.770	321.961.930.077

Trần Minh Nguyệt
Người lập

Nguyễn Thị Oanh
Kế toán trưởng

Trần Lê Nguyên
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 29 tháng 8 năm 2024

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		80.778.553.758	405.890.817.693
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao và hao mòn		13.421.972.718	12.400.082.129
03	(Hoàn nhập dự phòng) Dự phòng		(1.825.978.161)	32.741.078.521
04	Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		26.365.665 (152.603.151.029)	225.585.255 (651.830.442.721)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư			
06	Chi phí phát hành trái phiếu phân bổ và chi phí lãi vay	23	50.471.205.742	103.827.674.590
08	Lỗ từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		(9.731.031.307)	(96.745.204.533)
09	Giảm các khoản phải thu		60.740.279.823	293.911.883.453
10	(Tăng) giảm hàng tồn kho		(144.702.637.026)	172.979.038.684
11	Giảm các khoản phải trả		(107.747.746.467)	(382.769.414.705)
12	Tăng chi phí trả trước		(141.717.069)	(2.500.027.971)
14	Tiền lãi vay đã trả		(64.533.935.341)	(110.742.613.284)
15	Thuế TNDN đã trả	15	(35.269.093.354)	(26.127.561.682)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(271.358.750)	(32.940.694.312)
20	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động kinh doanh		(301.657.239.491)	(184.934.594.350)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi mua sắm tài sản cố định		(48.775.295.281)	(21.428.533.644)
22	Tiền thu do thanh lý, nhượng bán tài sản cố định		-	220.700.000
23	Tiền chi gửi ngân hàng có kỳ hạn và mua trái phiếu		(245.000.000.000)	(180.000.000.000)
24	Tiền thu hồi tiền gửi có kỳ hạn và trái phiếu		514.677.661.697 (1.159.107.780)	140.000.000.000 (1.358.130.000)
25	Tiền chi góp vốn vào đơn vị khác			
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		47.800.000.000	868.844.827.636
27	Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		153.560.672.538	76.790.047.847
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		421.103.931.174	883.068.911.839

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023
31	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH Tiền thu từ tái phát hành cổ phiếu quỹ		29.910.000	-
33	Tiền thu từ đi vay	19	2.997.291.320.075	3.598.914.901.340
34	Tiền chi trả nợ gốc vay và trái phiếu	19	(3.392.843.706.147)	(4.402.124.687.717)
36	Cổ tức đã trả	20.4	(267.139.637.310)	(12.780.920)
40	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động tài chính		(662.662.113.382)	(803.222.567.297)
50	Lưu chuyển tiền và tương đương tiền thuần trong kỳ		(543.215.421.699)	(105.088.249.808)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		1.295.109.444.030	980.838.529.825
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(958.622)	(3.375.225)
70	Tiền cuối kỳ	4	751.893.063.709	875.746.904.792



Trần Minh Nguyệt
Người lập

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 29 tháng 8 năm 2024



Nguyễn Thị Oanh
Kế toán trưởng



Trần Lê Nguyễn
Tổng Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Tập đoàn Kido ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh ("GCNĐKKD") số 4103001184 do Sở Kế hoạch và Đầu tư ("SKHĐT") Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 6 tháng 9 năm 2002, và các GCNĐKKD điều chỉnh sau đó.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy phép Niêm yết số 39/UBCK-GPNY do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 18 tháng 11 năm 2005.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là mua bán thực phẩm, dầu nguyên liệu và quản lý các khoản đầu tư vào công ty con.

Chu kỳ kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại số 138 - 142 Hai Bà Trưng, Phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Số lượng công nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 là 2.032 (31 tháng 12 năm 2023 là: 2.013).

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Mục đích lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Công ty có các công ty con như được trình bày tại Thuyết minh số 12.2 của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC - Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại các văn bản này, Công ty cũng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con ("Tập đoàn") cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 đề ngày 29 tháng 8 năm 2024.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn.

2.2 Các chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 - Báo cáo tài chính giữa niên độ và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và lưu chuyển tiền tệ riêng theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.3 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

2.4 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ bắt đầu vào ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.5 Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty là VND.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến (bao gồm chi phí nguyên vật liệu, chi phí lao động trực tiếp, chi phí liên quan trực tiếp khác, chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường) để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho cuối kỳ với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu, hàng hóa và công cụ, dụng cụ - chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.

Thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang - Giá gốc thành phẩm, bán thành phẩm, hàng hóa áp dụng theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với vật tư và hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ. Khi hàng tồn kho bị hủy bỏ do hết hạn sử dụng, mất phẩm chất, hư hỏng, không còn giá trị sử dụng, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng giảm giá hàng tồn kho đã trích lập và giá gốc hàng tồn kho được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào tài khoản giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào tài khoản chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ. Khi các khoản nợ phải thu khó đòi được xác định là không thể thu hồi được và kế toán thực hiện xóa nợ, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng nợ phải thu khó đòi và giá gốc nợ phải thu được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm và nâng cấp tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.5 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí mua sắm và nâng cấp tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.6 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	10 - 26 năm
Máy móc và thiết bị	5 - 15 năm
Phương tiện vận tải	6 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 10 năm
Phần mềm máy tính	3 - 20 năm

3.7 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang xây dựng và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sử dụng.

3.8 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty và được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.9 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hay dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của khoản tiền đã trả để nhận chuyển nhượng quyền thuê đất theo hợp đồng thuê đất số 29/HĐTD-02 ngày 5 tháng 2 năm 2002 giữa bên chuyển nhượng và Sở Tài nguyên và Môi trường Thành phố Hồ Chí Minh đối với lô đất tại khu Công nghiệp Tân Thới Hiệp, Quận 12, Thành phố Hồ Chí Minh còn thời hạn đến ngày 5 tháng 12 năm 2048. Khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

3.10 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào các công ty con

Khoản đầu tư vào công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo giá gốc. Các khoản phân phối mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ. Các khoản phân phối từ trước thời điểm nắm giữ quyền kiểm soát được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư vào các công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Công ty có ảnh hưởng đáng kể được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư vào liên doanh

Các khoản đầu tư vào các công ty liên doanh mà trong đó Công ty có quyền đồng kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên doanh sau ngày Công ty có quyền đồng kiểm soát được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá mua thực tế.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư, nếu phát sinh, được hạch toán vào tài khoản chi phí tài chính trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.11 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được mà không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.12 Trích lập trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho người lao động đã làm việc thường xuyên từ đủ 12 tháng trở lên tại Công ty. Mức trích lập được tính bằng một nửa tháng lương cho mỗi năm làm việc đủ điều kiện hưởng trợ cấp thôi việc theo Luật lao động và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi niên độ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hoặc giảm trong khoản trích trước này sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, ngoại trừ phần thanh toán thực tế cho người lao động.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 46 của Bộ luật Lao động.

3.13 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty là VND được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán; và
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.14 Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu khi Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận lãi hoặc lỗ khi mua, bán, tái phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.15 *Phân chia lợi nhuận*

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

Quỹ đầu tư và phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

Quỹ khen thưởng và phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ.

Cổ tức

Cổ tức phải trả được đề nghị bởi Hội đồng Quản trị của Công ty và được phân loại như một sự phân phối của lợi nhuận chưa phân phối trong khoản mục vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ cho đến khi được các cổ đông thông qua tại Đại hội đồng Cổ đông Thường niên và được chấp thuận bởi cơ quan có thẩm quyền. Khi đó, cổ tức sẽ được ghi nhận như một khoản nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ.

3.16 *Ghi nhận doanh thu*

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.17 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải trả và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Công ty có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.17 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải trả và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế hoặc Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần, hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.18 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

4. TIỀN

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
Tiền mặt	268.648.136	526.945.349
Tiền gửi ngân hàng	751.624.415.573	1.094.582.498.681
Các khoản tương đương tiền	-	200.000.000.000
TỔNG CỘNG	751.893.063.709	1.295.109.444.030

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

5. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	566.251.663.871	710.622.410.233
Trong đó:		
- Các bên liên quan (Thuyết minh - "TM" số 28)	414.675.470.914	504.155.383.553
- Phải thu từ khách hàng khác	151.576.192.957	206.467.026.680
Trả trước cho người bán ngắn hạn	180.419.865.544	114.280.192.398
Trong đó:		
- Công ty TNHH Truyền thông Nhà & Đất	103.743.998.148	61.714.876.222
- Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Long An	71.050.635.998	42.266.294.181
- Khác	5.625.231.398	10.299.021.995
Phải thu về cho vay ngắn hạn	175.000.000.000	-
Trong đó:		
- Công ty TNHH MTV Đầu tư Châu Á Châu	175.000.000.000	-
Phải thu ngắn hạn khác	1.467.754.286.841	1.495.901.330.343
Trong đó:		
- Tạm ứng để đầu tư (i)	1.395.507.000.000	1.443.307.000.000
- Các khoản khác	72.247.286.841	52.594.330.343
Trong đó:		
- Các bên liên quan (TM số 28)	14.353.216.408	12.088.452.046
- Các bên khác	1.453.401.070.433	1.483.812.878.297
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(91.456.727.345)	(91.456.727.345)
GIÁ TRỊ THUẦN	2.297.969.088.911	2.229.347.205.629

(i) Số dư này chủ yếu thể hiện khoản tiền tạm ứng cho Công ty TNHH MTV Đầu tư Châu Á Châu để mua các cổ phần mục tiêu.

Chi tiết tình hình tăng dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi:

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023
Số đầu kỳ	91.456.727.345	84.352.194.066
Cộng: Dự phòng trích lập trong kỳ	-	85.638.400.000
Số cuối kỳ	91.456.727.345	169.990.594.066

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

6. HÀNG TỒN KHO

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
Hàng đang đi trên đường	120.452.179.818	4.292.082.554
Hàng hóa	117.842.875.910	82.173.244.137
Nguyên vật liệu	12.316.689.875	15.491.967.043
Công cụ, dụng cụ	10.603.600.376	11.185.345.513
Thành phẩm	1.108.490.353	4.478.560.059
TỔNG CỘNG	262.323.836.332	117.621.199.306
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(205.964.523)	(4.426.629.422)
GIÁ TRỊ THUẦN	262.117.871.809	113.194.569.884

7. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
Ngắn hạn	15.500.411.078	13.653.447.745
Chi phí sửa chữa bảo trì	4.959.547.992	1.350.729.829
Công cụ, dụng cụ	3.041.284.374	4.416.072.297
Phí bảo hiểm	2.317.851.237	1.338.264.617
Thuê văn phòng	903.089.746	2.371.165.862
Chi phí khác	4.278.637.729	4.177.215.140
Dài hạn	49.437.619.442	51.878.921.141
Tiền thuê đất trả trước	35.944.040.424	36.680.095.859
Công cụ, dụng cụ	10.858.209.298	10.488.620.345
Chi phí sửa chữa bảo trì	2.399.866.581	3.984.817.721
Chi phí khác	235.503.139	725.387.216
TỔNG CỘNG	64.938.030.520	65.532.368.886

8. CÁC KHOẢN PHẢI THU DÀI HẠN

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
Trả trước cho người bán dài hạn		
Trả trước tiền thuê văn phòng cho Công ty TNHH Hoàng Triều	9.661.149.878	9.661.149.878
Phải thu dài hạn khác	-	6.745.526.196
Ký cược, ký quỹ dài hạn khác		
TỔNG CỘNG	9.661.149.878	16.406.676.074

Công ty Cổ phần Tập đoàn Kido

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	VND Tổng cộng
Nguyên giá					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2023	168.651.045.112	137.964.168.293	87.247.519.198	16.557.119.670	410.419.852.273
Mua mới trong kỳ	-	45.363.636	2.520.978.000	-	2.566.341.636
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2024	168.651.045.112	138.009.531.929	89.768.497.198	16.557.119.670	412.986.193.909
Trong đó:					
Đã khấu hao hết	522.808.000	399.304.299	23.678.298.910	10.261.808.782	34.862.219.991
Giá trị khấu hao lũy kế					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2023	8.907.021.030	16.793.372.265	45.717.847.837	11.438.566.964	82.856.808.096
Khấu hao trong kỳ	3.245.462.724	4.740.872.498	3.539.741.397	590.028.910	12.116.105.529
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2024	12.152.483.754	21.534.244.763	49.257.589.234	12.028.595.874	94.972.913.625
Giá trị còn lại					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2023	159.744.024.082	121.170.796.028	41.529.671.361	5.118.552.706	327.563.044.177
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2024	156.498.561.358	116.475.287.166	40.510.907.964	4.528.523.796	318.013.280.284

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	VND
<i>Phần mềm máy tính</i>	
Nguyên giá	
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và ngày 30 tháng 6 năm 2024	41.750.175.193
<i>Trong đó:</i>	
<i>Đã hao mòn hết</i>	20.210.304.388
Giá trị hao mòn lũy kế	
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2023	33.682.778.121
Hao mòn trong kỳ	569.811.754
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2024	34.252.589.875
Giá trị còn lại	
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2023	8.067.397.072
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2024	7.497.585.318

11. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

Số dư cuối kỳ chủ yếu bao gồm giá trị quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất tại Tầng 4, Khối tháp V5 & V6, thuộc Khu chung cư kết hợp thương mại và văn phòng tọa lạc tại địa chỉ số 23 đường Nguyễn Hữu Thọ, phường Tân Hưng, quận 7, thành phố Hồ Chí Minh.

12. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

12.1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
Trái phiếu của Công ty Cổ phần Chứng khoán Rồng Việt	70.000.000.000	480.000.000.000
Tiền gửi tại Ngân hàng Thương mại Xuất nhập Khẩu Việt Nam ("Eximbank")	-	34.677.661.697
TỔNG CỘNG	70.000.000.000	514.677.661.697

12.2 Đầu tư tài chính dài hạn

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
Đầu tư vào các công ty con (i)	5.077.511.745.649	5.076.352.637.869
Đầu tư vào các công ty liên kết và liên doanh đồng kiểm soát (ii)	2.005.225.628.835	2.005.225.628.835
TỔNG CỘNG	7.082.737.374.484	7.081.578.266.704
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	(825.548.564.374)	(822.949.491.558)
GIÁ TRỊ THUẦN	6.257.188.810.110	6.258.628.775.146

Công ty Cổ phần Tập đoàn Kido

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

12. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(i) Đầu tư vào các công ty con

Tên công ty con	Lĩnh vực kinh doanh	Tình trạng	Ngày 30 tháng 6 năm 2024		Ngày 31 tháng 12 năm 2023	
			Vốn đầu tư	%	Vốn đầu tư	%
			VND		VND	
Tổng Công ty Dầu thực vật Việt Nam ("Vocarimex") (*)	Sản xuất và kinh doanh các sản phẩm chế biến từ dầu thực vật	Đang hoạt động	2.656.886.745.486	87,29	-	2.656.886.745.486
Công ty Cổ phần Dầu Thực vật Tường An ("Tường An") (*)	Sản xuất và kinh doanh các sản phẩm chế biến từ dầu thực vật và từ các hạt có dầu	Đang hoạt động	1.177.649.209.483	72,39	-	1.177.645.461.703
Công ty Cổ phần Thọ Phát Quốc Tế ("Thọ Phát")	Bán buôn, sản xuất thực phẩm	Đang hoạt động	1.161.489.688.880	68,00	-	1.160.634.328.880
Công ty TNHH Kido - Nhà Bè ("KNB")	Sản xuất và kinh doanh các sản phẩm chế biến từ dầu thực vật	Đang hoạt động	42.086.101.800	51,00	-	42.086.101.800
Công ty TNHH MTV Thực phẩm Kido ("KIDOFood")	Bán buôn thực phẩm và cung cấp dịch vụ ăn uống khác	Đang tạm ngừng hoạt động	30.000.000.000	100,00	30.000.000.000	100,00
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Kido ("KTS")	Bán buôn thực phẩm và cung cấp dịch vụ ăn uống khác	Đang hoạt động	9.000.000.000	100,00	-	9.000.000.000
Công ty TNHH Kido Long An ("KLA")	Sản xuất và kinh doanh các sản phẩm chế biến từ dầu thực vật	Tiền hoạt động	400.000.000	100,00	-	100.000.000
TỔNG CỘNG			5.077.511.745.649		30.000.000.000	5.076.352.637.869
						30.000.000.000

(*) Công ty đã dùng 92.118.000 cổ phiếu của Vocarimex và 17.000.000 cổ phiếu của Tường An làm tài sản thế chấp cho các trái phiếu thường trong nước của Công ty. Chi tiết của các trái phiếu này được trình bày tại TM số 19.2.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Kido

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐO (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

12. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(i) Đầu tư vào các công ty liên kết và công ty liên doanh đồng kiểm soát

Tên công ty liên kết và liên doanh đồng kiểm soát	Ngày 30 tháng 6 năm 2024			Ngày 31 tháng 12 năm 2023		
	Vốn đầu tư	%	Dự phòng	Vốn đầu tư	%	Dự phòng
	VND		VND	VND		VND
Công ty Cổ phần Đầu tư Lavenue	1.087.500.000.000	50,00	771.810.353.609	1.087.500.000.000	50,00	771.810.353.609
Công ty Cổ phần Thực phẩm Đông lạnh Kido	801.725.628.835	49,00	-	801.725.628.835	49,00	-
Công ty Cổ phần Chế biến Thực phẩm Dabaco	116.000.000.000	50,00	23.738.210.765	116.000.000.000	50,00	21.139.137.949
TỔNG CỘNG	2.005.225.628.835		795.548.564.374	2.005.225.628.835		792.949.491.558

Công ty Cổ phần Đầu tư Lavenue (“Lavenue”) là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKKD số 0310306044 do SKHĐT Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 10 tháng 9 năm 2010. Hoạt động chính của Lavenue là kinh doanh bất động sản. Lavenue có trụ sở chính được đăng ký tại số 12 Lê Thánh Tôn, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh. Lavenue hiện là chủ đầu tư của Dự án Lavenue Crown (“Dự án”) tọa lạc tại số 8 - 12, Đường Lê Duẩn, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Kể từ năm 2018, việc thực hiện đầu tư dự án này của Lavenue đã được các cơ quan có thẩm quyền tiến hành thanh tra toàn diện.

Tòa án Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh đã ban hành Bản án sơ thẩm số 400/2020/HS-ST vào ngày 20 tháng 9 năm 2020 và Tòa án Nhân dân cấp cao Thành phố Hồ Chí Minh đã ban hành Bản án phúc thẩm số 452/2021/HSPT vào ngày 2 tháng 12 năm 2021 về các vấn đề vi phạm quyết định quản lý, sử dụng tài sản nhà nước gây thất thoát, lãng phí liên quan đến Dự án Lavenue Crown. Theo đó, Ban Tổng Giám đốc Công ty đã trích lập dự phòng đầu tư dựa trên giá trị có thể thu hồi được của khoản đầu tư này.

Công ty Cổ phần Thực phẩm Đông lạnh Kido (“KDF”) là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKKD số 4103001557 do SKHĐT Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 14 tháng 4 năm 2003 và các bản sửa đổi sau đó. Hoạt động chính của KDF là sản xuất và kinh doanh các sản phẩm thực phẩm và nước uống như kem, sữa và các sản phẩm từ sữa. KDF có trụ sở chính được đăng ký tại Lô A2-7, Đường N4, Khu Công nghiệp Tây Bắc Củ Chi, Ấp Cây Sộp, Xã Tân An Hội, Huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Công ty Cổ phần Chế biến Thực phẩm Dabaco (“Dabaco Food”) là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKKD số 2300345626 do SKHĐT Tỉnh Bắc Ninh cấp ngày 4 tháng 9 năm 2008 và các bản sửa đổi sau đó. Hoạt động chính của Dabaco Food là chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt. Dabaco Food có trụ sở chính được đăng ký tại Xã Lạc Vệ, Huyện Tiên Du, Tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Kido

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
Phải trả cho các bên liên quan (TM số 28)	356.096.181.537	372.486.480.142
Apical Vietnam Oils and Fats Pte., Ltd	127.092.016.267	98.507.957.367
VMI International Pte., Ltd.	70.473.634.189	50.881.648.828
Wilmar Trading Pte., Ltd.	66.850.466.107	-
Khác	47.129.765.957	63.893.429.356
TỔNG CỘNG	667.642.064.057	585.769.515.693

14. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
Bên liên quan trả tiền trước (TM số 28)	191.768.144.261	300.000.144.720
Bên khác trả tiền trước	21.028.240.682	41.191.411.052
TỔNG CỘNG	212.796.384.943	341.191.555.772

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	VND			
	Ngày 31 tháng 12 năm 2023	Tăng	Giảm	Ngày 30 tháng 6 năm 2024
Thuế thu nhập cá nhân	6.784.726.607	30.395.270.085	(34.880.755.346)	2.299.241.346
Thuế thu nhập doanh nghiệp	35.269.093.354	-	(35.269.093.354)	-
Thuế giá trị gia tăng	1.811.279.358	11.124.455.279	(12.935.734.637)	-
TỔNG CỘNG	43.865.099.319	41.519.725.364	(83.085.583.337)	2.299.241.346

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
Chi phí marketing	84.457.440.165	106.628.474.982
Chiết khấu thương mại	36.335.498.434	40.199.784.505
Lãi vay	20.349.574.605	35.686.304.202
Lương tháng 13 và thưởng	13.760.753.328	41.844.745.073
Chi phí thưởng nhân viên bán hàng	9.766.348.169	12.725.271.115
Chi phí khác	16.244.222.034	21.892.156.838
TỔNG CỘNG	180.913.836.735	258.976.736.715

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

17. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
Lương thưởng cho Ban Tổng Giám đốc	47.680.000.000	35.760.000.000
Cổ tức phải trả	4.447.505.600	271.587.142.910
Bảo hiểm và phí công đoàn	5.655.014.196	-
Các khoản phải trả khác	9.080.562.838	7.603.206.313
TỔNG CỘNG	66.863.082.634	314.950.349.223
Trong đó:		
Phải trả bên liên quan (TM số 28)	58.398.778.483	311.419.455.919
Phải trả bên khác	8.464.304.151	3.530.893.304

18. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2023	41.238.473.723	59.809.792.567
Tăng trong kỳ	13.500.000.000	13.513.100.000
Giảm trong kỳ	(66.998.000)	(32.014.625.844)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2024	54.671.475.723	41.308.266.723

19. VAY

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
Vay ngắn hạn	2.000.324.911.203	2.145.877.297.275
Vay ngân hàng (TM số 19.1)	1.750.324.911.203	1.895.877.297.275
Trái phiếu dài hạn đến hạn trả	250.000.000.000	250.000.000.000
Vay dài hạn	246.177.999.987	494.903.999.989
Trái phiếu thường trong nước (TM số 19.2)	246.177.999.987	494.903.999.989
TỔNG CỘNG	2.246.502.911.190	2.640.781.297.264

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

19. VAY (tiếp theo)

Tình hình tăng giảm các khoản vay như sau:

	Vay ngắn hạn	Vay dài hạn	VND Tổng cộng
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2023	2.145.877.297.275	494.903.999.989	2.640.781.297.264
Tiền thu từ đi vay	2.997.291.320.075	-	2.997.291.320.075
Trái phiếu dài hạn đến hạn trả	250.000.000.000	(250.000.000.000)	-
Phân bổ chi phí phát hành trái phiếu	-	1.273.999.998	1.273.999.998
Tiền chi trả nợ gốc vay và trái phiếu	(3.392.843.706.147)	-	(3.392.843.706.147)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2024	<u>2.000.324.911.203</u>	<u>246.177.999.987</u>	<u>2.246.502.911.190</u>

19.1 Vay ngân hàng ngắn hạn

Công ty có các khoản vay tín chấp ngắn hạn từ các ngân hàng thương mại nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động. Số dư vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 được trình bày như sau:

Ngân hàng	Số cuối năm VND	Ngày đáo hạn	Lãi suất %/năm
Ngân hàng Thương mại Cổ phần ("TMCP") Ngoại thương Việt Nam	447.244.566.509	Từ ngày 9 tháng 9 năm 2024 đến ngày 12 tháng 11 năm 2024	3,4 - 3,6
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	390.475.427.294	Từ ngày 26 tháng 7 năm 2024 đến ngày 14 tháng 10 năm 2024	3,2 - 3,6
Ngân hàng TMCP Quân đội	255.778.844.991	Từ ngày 6 tháng 7 năm 2024 đến ngày 13 tháng 9 năm 2024	4,0
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	251.529.031.884	Từ ngày 19 tháng 7 năm 2024 đến 29 tháng 8 năm 2024	2,3 - 3,5
Ngân hàng Thương mại Taipei Fubon	220.623.794.281	Từ ngày 19 tháng 8 năm 2024 đến ngày 27 tháng 9 năm 2024	3,6 - 3,75
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam	130.641.832.730	Từ ngày 20 tháng 7 năm 2024 đến ngày 20 tháng 9 năm 2024	4,0
Ngân hàng Malayan Banking Berhad	27.153.722.320	Từ ngày 6 tháng 7 năm 2024 đến 13 tháng 9 năm 2024	4,0
Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam	26.877.691.194	Ngày 14 tháng 8 năm 2024	3,8
TỔNG CỘNG	<u>1.750.324.911.203</u>		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

19. VAY (tiếp theo)

19.2 Trái phiếu thường trong nước

Chi tiết của các trái phiếu này vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 được trình bày như sau:

Tổ chức thu xếp phát hành	Ngày phát hành	Giá trị VND
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam ("VIB")	Ngày 4 tháng 1 năm 2021	350.000.000.000
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam ("Shinhan")	Ngày 4 tháng 1 năm 2021	150.000.000.000 (3.822.000.013)
Chi phí phát hành trái phiếu chưa phân bổ		<u>496.177.999.987</u>
TỔNG CỘNG		
Trong đó:		
Trái phiếu dài hạn		250.000.000.000
Trái phiếu dài hạn đến hạn trả		246.177.999.987

Vào ngày 4 tháng 1 năm 2021, Công ty đã phát hành trái phiếu với tổng giá trị là 1.000 tỷ VND (mệnh giá cho mỗi trái phiếu là 1 tỷ VND) do VIB đặt mua. Trái phiếu này được hoàn trả sau năm (5) kể từ ngày phát hành với lãi suất 8%/năm cho hai kỳ sáu tháng đầu tiên và lãi suất áp dụng cho các kỳ sáu tháng tiếp theo sẽ bằng trung bình cộng của lãi suất tiền gửi tiết kiệm cá nhân kỳ hạn mười hai (12) tháng bằng Đồng Việt Nam được công bố tại bốn (4) ngân hàng tham chiếu là Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam, Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam, Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam và VIB cộng với biên độ cố định 2,75%/năm.

Vào ngày 26 tháng 5 năm 2022, Công ty đã chỉ định VIB là Đại lý thanh toán và Đại lý quản lý tại khoản đảm bảo cho 1.000 trái phiếu đã phát hành của Công ty nêu trên. Vào ngày 28 tháng 5 năm 2022, VIB đã bán 300 trái phiếu do Công ty phát hành này với tổng giá trị 300 tỷ VND cho Shinhan thông qua hợp đồng mua bán trái phiếu.

Công ty cam kết mua lại trái phiếu trước thời hạn kể từ ngày phát hành theo tỷ lệ như sau:

- Tối thiểu 25% giá trị trái phiếu phát hành vào ngày tròn hai mươi bốn (24) tháng kể từ ngày phát hành;
- Tối thiểu 25% giá trị trái phiếu phát hành vào ngày tròn ba mươi sáu (36) tháng kể từ ngày phát hành;
- Tối thiểu 25% giá trị trái phiếu phát hành vào ngày tròn bốn mươi tám (48) tháng kể từ ngày phát hành; và
- Giá trị trái phiếu còn lại vào ngày tròn sáu mươi (60) tháng kể từ ngày phát hành.

Tổng số tiền thu được từ đợt phát hành này được sử dụng để bổ sung nguồn vốn cho hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty và góp vốn trong công ty con. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, các trái phiếu này được đảm bảo bằng 92.118.000 cổ phiếu của Votarimex và 17.000.000 cổ phiếu của Tường An - các công ty con trong tập đoàn (TM số 12.2).

Công ty Cổ phần Tập đoàn Kido

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐO (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

20.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	VND
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023							
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2022	2.797.413.560.000	3.107.171.952.530	(865.273.143.268)	51.162.916.267	16.135.952.841	1.591.122.176.288	6.697.733.414.658
Lợi nhuận sau thuế trong kỳ	-	-	-	-	-	321.961.930.077	321.961.930.077
Thù lao của Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát	-	-	-	-	-	(11.920.000.000)	(11.920.000.000)
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	(13.500.000.000)	(13.500.000.000)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2023	2.797.413.560.000	3.107.171.952.530	(865.273.143.268)	51.162.916.267	16.135.952.841	1.887.664.106.365	6.994.275.344.735
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024							
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2023	2.898.063.160.000	3.157.496.752.530	(865.273.143.268)	51.162.916.267	16.135.952.841	1.373.287.586.279	6.630.873.224.649
Tái phát hành cổ phiếu quỹ (*)	-	(865.243.233.268)	865.273.143.268	-	-	-	29.910.000
Lợi nhuận sau thuế trong kỳ	-	-	-	-	-	73.291.443.770	73.291.443.770
Thù lao của Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát	-	-	-	-	-	(13.500.000.000)	(13.500.000.000)
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	(11.920.000.000)	(11.920.000.000)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2024	2.898.063.160.000	2.292.253.519.262	-	51.162.916.267	16.135.952.841	1.421.159.030.049	6.678.774.578.419

(*) Theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị ("HĐQT") số KDC01/2024/NQ-HĐQT ngày 2 tháng 4 năm 2024 và Nghị quyết Hội đồng Quản trị số KDC03/2024/NQ-HĐQT ngày 3 tháng 5 năm 2024, HĐQT đã thông qua việc tái phát hành 22.517.364 cổ phiếu quỹ cho Cổ đông hiện hữu từ nguồn thặng dư vốn cổ phần của Công ty. Vào ngày 28 tháng 5 năm 2024, Công ty đã nhận được Công văn số 3319/UBCK-QLCB ban hành bởi Ủy ban Chứng khoán Nhà nước về việc chấp thuận báo cáo sử dụng cổ phiếu quỹ nói trên.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

20.2 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023
Vốn cổ phần		
Số đầu kỳ và số cuối kỳ	<u>2.898.063.160.000</u>	<u>2.797.413.560.000</u>

20.3 Cổ phiếu

	Ngày 30 tháng 6 năm 2024	Số cổ phiếu Ngày 31 tháng 12 năm 2023
Số lượng cổ phiếu phổ thông được phép phát hành	289.806.316	289.806.316
Số lượng cổ phiếu phổ thông đã phát hành và được góp vốn đầy đủ	289.806.316	289.806.316
Cổ phiếu quỹ	-	(22.517.346)
Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	289.806.316	267.288.970

20.4 Cổ tức

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023
Cổ tức đã trả bằng tiền trong kỳ	<u>267.139.637.310</u>	<u>12.780.920</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

21. DOANH THU

21.1 Doanh thu bán hàng

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024	VND Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023
Tổng doanh thu	4.058.280.322.334	5.150.853.742.772
Doanh thu bán hàng hóa	3.939.621.648.251	5.051.788.519.138
Doanh thu bán thành phẩm	118.658.674.083	99.065.223.634
Các khoản giảm trừ doanh thu	(127.242.991.187)	(117.997.837.897)
Chiết khấu thương mại	(114.997.294.136)	(68.914.312.118)
Hàng bán bị trả lại	(12.245.697.051)	(49.083.525.779)
DOANH THU THUẦN	3.931.037.331.147	5.032.855.904.875
<i>Trong đó:</i>		
Các bên liên quan	703.980.825.541	1.339.134.268.020
Các bên khác	3.227.056.505.606	3.693.721.636.855

21.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024	VND Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023
Cổ tức và lợi nhuận được chia	127.625.652.000	-
Lãi tiền gửi	24.977.499.029	29.144.614.414
Lãi chênh lệch tỷ giá	5.231.720.726	7.670.921.562
Thu nhập từ thanh lý khoản đầu tư	-	676.123.206.921
TỔNG CỘNG	157.834.871.755	712.938.742.897

22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024	VND Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023
Giá vốn của hàng hóa đã bán	3.492.762.036.159	4.352.500.904.767
Giá vốn của thành phẩm đã bán	78.153.816.213	74.639.345.440
Giá vốn của thành phẩm hủy	3.414.473.872	7.037.177.251
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	205.964.523	630.000.000
TỔNG CỘNG	3.574.536.290.767	4.434.807.427.458

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

23. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023
Chi phí lãi vay	49.197.205.744	102.553.674.592
Dự phòng (hoàn nhập dự phòng) giảm giá các khoản đầu tư	2.599.047.488	(53.690.536.979)
Phân bổ phí phát hành trái phiếu (TM số 19)	1.273.999.998	1.273.999.998
Lỗ từ thanh lý khoản đầu tư	-	53.451.172.364
Khác	2.167.346.643	11.237.155.378
TỔNG CỘNG	55.237.599.873	114.825.465.353

24. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023
Chi phí nhân viên	182.321.504.408	340.613.038.167
Quảng cáo và khuyến mãi	46.143.048.275	122.493.083.456
Chi phí vận chuyển	40.012.705.772	76.510.482.157
Khác	18.372.728.300	36.431.548.962
TỔNG CỘNG	286.849.986.755	576.048.152.742

25. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023
Chi phí nhân viên	55.848.108.107	81.137.770.621
Dịch vụ mua ngoài	15.919.673.033	22.456.356.995
Phí thuê và bảo trì	13.101.854.466	18.918.108.169
Khấu hao và hao mòn	4.908.328.771	4.441.236.806
Dự phòng phải thu khó đòi	-	85.638.400.000
Khác	1.776.896.202	2.479.789.910
TỔNG CỘNG	91.554.860.579	215.071.662.501

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

26. CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023
Chi phí mua hàng hóa	3.492.762.036.159	4.352.500.904.767
Chi phí nhân viên	257.936.485.895	471.322.856.359
Chi phí dịch vụ mua ngoài	85.676.666.602	159.895.387.253
Chi phí nguyên vật liệu	78.153.816.213	74.639.345.440
Chi phí khấu hao và hao mòn (TM số 9 và 10)	12.685.917.283	11.664.026.694
Dự phòng phải thu khó đòi	-	85.638.400.000
Khác	25.726.215.949	70.266.322.188
TỔNG CỘNG	3.952.941.138.101	5.225.927.242.701

27. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp (thuế "TNDN") áp dụng cho Công ty là 20% thu nhập chịu thuế.

Báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

27.1 Chi phí thuế TNDN

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023
Chi phí thuế TNDN hiện hành	-	103.478.332.998
Chi phí (thu nhập) thuế TNDN hoãn lại	7.487.109.988	(19.549.445.382)
TỔNG CỘNG	7.487.109.988	83.928.887.616

Dưới đây là đối chiếu giữa chi phí thuế TNDN và kết quả của tổng lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	80.778.553.758	405.890.817.693
Thuế TNDN theo thuế suất 20%	16.155.710.753	81.178.163.542
Điều chỉnh:		
Chi phí không được trừ	905.160.259	2.750.724.074
Cổ tức và lợi nhuận được chia	(25.525.130.400)	-
Lỗ thuế trong kỳ chưa ghi nhận	15.951.369.376	-
Chi phí thuế TNDN	7.487.109.988	83.928.887.616

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

27. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

27.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với thu nhập được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

27.3 Thuế TNDN hoãn lại

Công ty đã ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại, cùng với các biến động trong kỳ này và kỳ trước như sau:

	Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ		Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023
Chi phí phải trả	29.012.701.760	35.613.507.632	(6.600.805.872)	2.262.264.542
Dự phòng trợ cấp thôi việc	1.506.107.933	1.546.980.083	(40.872.150)	(3.356.900)
Dự phòng phải thu khó đòi	-	-	-	17.127.680.000
Khác	41.384.629	886.816.595	(845.431.966)	162.857.740
TỔNG CỘNG	30.560.194.322	38.047.304.310	(7.487.109.988)	19.549.445.382

VND

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

28. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có quan hệ kiểm soát và giao dịch trọng yếu với Công ty trong kỳ và tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Vocarimex	Công ty con
Tường An	Công ty con
KNB	Công ty con
Kidofood	Công ty con
KTS	Công ty con
KDLA	Công ty con
Thọ Phát	Công ty con
Công ty TNHH MTV Chế Biến Thực Phẩm Thọ Phát ("Thọ Phát Food")	Công ty con gián tiếp
KDF	Công ty liên kết
Lavenue	Công ty liên kết đồng kiểm soát
Dabaco	Công ty liên kết đồng kiểm soát
Công ty Cổ phần Địa ốc Kido ("KDL")	Đồng sở hữu bởi các cổ đông chủ chốt
Công ty TNHH Đầu tư Kido ("KDI")	Đồng sở hữu bởi các cổ đông chủ chốt

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong kỳ như sau:

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	VND	
		Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023
Tường An	Mua hàng hóa và nguyên vật liệu	962.195.866.092	2.216.986.580.382
	Bán hàng hóa	553.967.033.877	1.182.752.434.250
	Cho thuê văn phòng	819.879.417	2.563.376.501
KNB	Bán hàng hóa	138.957.753.740	136.106.488.670
	Hỗ trợ dịch vụ công nghệ thông tin	-	762.642.389
Vocarimex	Cổ tức được chia	127.595.880.000	-
	Mua hàng hóa	66.870.000	-
	Cho thuê văn phòng	36.000.000	2.318.548.309
	Bán hàng hóa	-	11.991.168
KDF	Bán hàng hóa	11.056.037.924	19.863.673.932
	Cho thuê văn phòng và tiền phạt	-	1.239.865.110
	Mua hàng hóa	-	671.461.977.077
	Mua công cụ, thiết bị	-	2.989.059.022
	Hỗ trợ dịch vụ công nghệ thông tin	-	2.271.225.014
	Chiết khấu thanh toán	-	1.287.671.231
Thọ Phát Food	Bán hàng hóa	8.125.626.965	-
	Cho thuê văn phòng	2.253.438.600	-
	Cung cấp dịch vụ	190.500.000	-
	Mua hàng hóa	131.227.494	-
KDL	Cho thuê văn phòng	340.909.091	1.363.636.364

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

28. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

		VND	
Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Ngày 30 tháng 6 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
Phải thu khách hàng ngắn hạn			
KNB	Bán hàng hóa	168.755.744.243	158.605.486.994
Tường An	Bán hàng hóa	154.754.648.556	250.589.773.088
KIDOFood	Bán hàng hóa	84.352.194.066	84.352.194.066
KDF	Bán hàng hóa	6.090.080.781	9.471.343.754
Thọ Phát Food	Bán hàng hóa	722.083.280	622.506.760
KDI	Bán thành phẩm	719.988	719.988
Vocarimex	Bán hàng hóa	-	513.358.903
		414.675.470.914	504.155.383.553
Phải thu ngắn hạn khác			
KDI	Thu chi hộ	9.588.815.073	9.874.483.174
Thọ Phát	Phí thuê văn phòng	2.478.782.460	-
KDL	Phí thuê văn phòng	1.500.000.000	1.000.000.000
Tường An	Phí thuê văn phòng	471.018.875	-
	Thu chi hộ	6.600.000	-
KDF	Phí thuê văn phòng, dịch vụ và chi trả hộ	308.000.000	1.213.968.872
		14.353.216.408	12.088.452.046
Phải trả người bán ngắn hạn			
Tường An	Mua hàng hóa	(352.545.724.557)	(302.235.013.434)
KDF	Mua hàng hóa	(3.455.261.879)	(70.170.083.252)
Vocarimex	Mua hàng hóa	(72.219.600)	(79.596.000)
KTS	Mua hàng hóa	(22.975.501)	(1.787.456)
		(356.096.181.537)	(372.486.480.142)
Người mua trả tiền trước ngắn hạn			
Tường An	Bán hàng hóa	(191.768.144.261)	(300.000.000.000)
Thọ Phát Food	Bán hàng hóa	-	(144.720)
		(191.768.144.261)	(300.000.144.720)
Phải trả ngắn hạn khác			
Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát	Thù lao	(47.680.000.000)	(35.760.000.000)
Cổ đông	Cổ tức phải trả	(4.447.505.600)	(271.587.142.910)
KDF	Chi hộ	(3.938.979.676)	(3.938.979.676)
Tường An	Nhận ký quỹ	(1.674.414.000)	-
	Chiết khấu thanh toán	(657.879.207)	(133.333.333)
		(58.398.778.483)	(311.419.455.919)
Phải trả dài hạn khác			
Tường An	Nhận ký quỹ	-	(1.674.414.000)
Vocarimex	Nhận ký quỹ	-	(1.294.777.247)
		-	(2.969.191.247)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

28. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Tiền lương của Ban Tổng Giám đốc:

Tên	Chức vụ	VND	
		Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023
Ông Trần Lệ Nguyên	Tổng Giám đốc	1.591.200.000	1.591.200.000
Bà Vương Bửu Linh	Phó Tổng Giám đốc	804.960.000	804.960.000
Bà Vương Ngọc Xiêm	Phó Tổng Giám đốc	804.960.000	804.960.000
Bà Nguyễn Thị Xuân Liễu	Phó Tổng Giám đốc	804.960.000	804.960.000
Ông Bùi Thanh Tùng	Phó Tổng Giám đốc	804.960.000	804.960.000
Ông Trần Tiến Hoàng	Phó Tổng Giám đốc	804.960.000	804.960.000
Ông Wang Ching Hua	Phó Tổng Giám đốc	804.960.000	804.960.000
Ông Trần Quốc Nguyên	Phó Tổng Giám đốc	804.960.000	804.960.000
Ông Mai Xuân Trầm	Phó Tổng Giám đốc	200.000.000	804.960.000
TỔNG CỘNG		7.425.920.000	8.030.880.000

Tiền lương của Ban kiểm soát:

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023
Tiền lương và chi phí hoạt động của Ban kiểm soát	189.750.000	189.750.000

29. CÁC CAM KẾT

Cam kết thuê hoạt động

Công ty hiện đang thuê văn phòng theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
Dưới 1 năm	30.627.841.531	30.627.841.531
Từ 1 đến 5 năm	112.953.490.565	112.953.490.565
Trên 5 năm	4.972.051.792	4.972.051.793
TỔNG CỘNG	148.553.383.889	148.553.383.889

Cam kết góp vốn

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, Công ty có khoản cam kết với số tiền 660.600.000.000 VND liên quan đến nghĩa vụ góp vốn đầu tư vào các công ty con và khoản đầu tư vào đơn vị khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

30. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số KDC08/2024/NQ-HĐQT ngày 18 tháng 7 năm 2024, HĐQT của Công ty đã thông qua chủ trương mua 77% cổ phần phổ thông của Công ty Cổ phần Hùng Vương ("Hùng Vương"). Vào ngày lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Công ty đã hoàn tất việc mua 18.199.534 cổ phần phổ thông, tương đương 75,38% giá trị cổ phần của Hùng Vương. Theo đó, Hùng Vương đã trở thành công ty con của Công ty.

Ngoài sự kiện nêu trên, không có sự kiện trọng yếu nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty.



Trần Minh Nguyệt
Người lập

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 29 tháng 8 năm 2024



Nguyễn Thị Oanh
Kế toán trưởng




Trần Lệ Nguyên
Tổng Giám đốc

